TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2024/HC-PT
Ngày: 17/4/2024
V/v: " Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông **Phạm Ngọc Thái.**

- *Các Thẩm phán:* ông **Phạm Tồn** và ông **Phạm Văn Hợp.**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* ông **Trần Xuân Lộc**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* bà **Bùi Ngô Ý Nhi**, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 374/2023/TLPT-HC ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"* do Bản án hành chính sơ thẩm số 49/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 635/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

***- Người khởi kiện*:** ông Trương Văn L, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: tổ dân phố V, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị Thu T, sinh năm 1998 và ông Phan Phúc Đ, sinh năm 1988, theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2023. Bà T có mặt, ông Đ vắng mặt.

Cùng địa chỉ liên hệ: số D đường số I, khu T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

***- Người bị kiện*:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T; địa chỉ trụ sở làm việc: tổ dân phố B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Thiên T1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T. Có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T*:* ông Tân Văn D – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Có đơn xin vắng mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q; địa chỉ trụ sở làm việc: số E đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Xuân M, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: tổ dân phố V, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn S; địa chỉ trụ sở: thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày*:**

Ông Trương Văn L là chủ sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích 124,3m^2 thuộc thửa đất số: 144, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại tổ dân phố V, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ) số BH845885, số vào số CH01002 do Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND)huyện T cấp ngày 01/12/2011.

Phần đất phía sau tiếp giáp với thửa đất số 144, ông L có sử dụng diện tích khoảng 96m^2, thuộc một phần thửa đất số 281, tờ bản đồ số 10 (theo Văn bản của Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện T).

Về nguồn gốc: ông L nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 124,3m^2 và 96m^2 nêu trên từ bà Nguyễn Thị Minh B theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/7/1995. Hợp đồng được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn S xác nhận. Nội dung hợp đồng thể hiện: bà Nguyễn Thị Minh B chuyển nhượng cho ông L thửa đất chiều rộng 4,5m, chiều dài tới giáp mép bờ Sông V.

Trong quá trình sử dụng đất và sinh sống, ngày 22/11/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC, xử phạt hành vi lấn, chiếm đối với 96m² đất mà ông L đã nhận chuyển nhượng từ bà B, buộc ông L phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất.

Ngày 29/11/2021, ông L làm đơn khiếu nại Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC. Ngày 21/01/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ra Quyết định số 247/QĐ-UBND, không chấp nhận đơn khiếu nại, giữ nguyên toàn bộ nội dung Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC.

Không đồng ý với Q đinh giải quyết khiếu nại trên của Chủ tịch UBND huyện T nên ngày 14/02/2022, ông L làm đơn khiếu nại lần 2 gửi tới Chủ tịch UBND tỉnh Q, khiếu nại Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2022.

Ngày 21/10/2022, Chủ tịch UBND tỉnh Q ra Quyết định số 1448/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (lần 2), nội dung là công nhận và giữ nguyên nội dung của Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 với lý do: ông L không có các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 01/2017NĐ-CP ngày 06/01/2017; đồng thời ông L bắt đầu lấn chiếm, xây dựng công trình trên đất từ năm 2013, sau ngày 01/7/2004 nên căn cứ tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013 và điểm b Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, ông L không đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích 96m² này.

Các cơ sở mà Chủ tịch UBND huyện T, Chủ tịch UBND tỉnh Q đưa ra là không phù hợp các quy định của pháp luật, bởi lẽ:

Sau khi nhận chuyển nhượng đất từ bà Nguyễn Thị Minh B từ năm 1995, gia đình ông L đã chuyển về sinh sống và làm việc tại đây. Kể từ khi ông xây dựng các công trình kiên cố trên đất thì chính quyền địa phương là chủ thể quản lý việc sử dụng đất cũng không có ý kiến gì, không có xử phạt buộc dừng hay tháo dỡ công trình. Đến nay, khi gia đình ông L đang sử dụng ổn định thì UBND huyện T lại ban hành quyết định xử phạt là trái pháp luật, bởi lẽ:

Theo khoản 2, Điều 128 Luật Đất đai 2013: "2. Người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với loại đất được sử dụng ổn định lâu dài thì được sử dụng ổn định lâu dài".

Bên cạnh đó, theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai 2013 có quy định:

"2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác trong thời gian từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là không có tranh chấp sử dụng đất; phù hợp với quy hoạch hoặc không phù hợp với quy hoạch nhưng đất đã được sử dụng từ trước thời điểm phê duyệt quy hoạch hoặc sử dụng đất tại nơi chưa có quy hoạch; chưa có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp phải thu hồi thì được công nhận quyền sử dụng đất như sau:

b) Đối với thửa đất có công trình xây dựng để sản xuất, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp thì công nhận đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ theo quy định tại điểm b khoản l Điều này".

Phần diện tích 96m^2 của ông L có nguồn gốc sử dụng ổn định, lâu dài từ trước ngày 01/7/2004 và công trình xây dựng trên phần đất sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp với ai nên theo quy đinh nêu trên, ông L đủ điều kiện

để được công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Việc Chủ tịch UBND huyện T, Chủ tịch UBND tỉnh Q ban hành các Quyết định trái pháp luật đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích chính đáng của ông L, ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình ông.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, giải quyết những vấn đề sau:

1. Tuyên hủy Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

2. Tuyên hủy Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

3. Tuyên hủy Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q.

Tại Công văn số 951/UBND-NC ngày 28/3/2023, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ***trình bày*:**

Ngày 15/10/2021, Tổ công tác của Ủy ban nhân dân thị trấn S kiểm tra hiện trường xác định ông Trương Văn L lấn, chiếm 96m^2/198,6m^2, thuộc thửa đất số 281, tờ bản đồ số 10, thị trấn S (bản đồ VLAP năm 2010), diện tích 198,6m^2; loại đất trồng cây hàng năm khác, do Ủy ban nhân dân thị trấn S quản lý.

Ngày 25/10/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn S lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai đối với ông Trương Văn L. Do mức xử phạt vượt thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn S chuyển toàn bộ hồ sơ kèm theo Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 25/10/2021 đề nghị Ủy ban nhân dân huyện X theo thẩm quyền.

Ngày 27/10/2021, Ủy ban nhân dân huyện B Công văn số 2921/UBND giao phòng Tư pháp kiểm tra trình tự, thủ tục; qua kiểm tra phòng Tư pháp có Công văn số 82/PTP ngày 28/10/2021, phòng T2 có Tờ trình số 219/TTr-TNMT ngày 29/10/2021 kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G thời gian xác minh tình tiết vụ việc và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T tại Công văn số 2962/UBND ngày 29/10/2021.

Trên cơ sở kết quả xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính tại Biên bản ngày 16/11/2021. Phòng T2 có Tờ trình số 420/TTr-TNMT ngày 20/11/2021, phòng Tư pháp có ý kiến tại Công văn số 99/PTP ngày 22/11/2021. Ngày 22/11/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Trương Văn L về hành vi lấn, chiếm đất theo quy định tại: Điểm a Khoản 2 và Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ, mức phạt tiền là 8.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn, chiếm.

Không nhất với kết quả giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, ông Trương Văn L khiếu nại Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021. Qua kiểm tra xác minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 giữ nguyên toàn bộ nội dung Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Trương Văn L và Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Văn L (lần đầu) là đảm bảo nội dung, trình tự thủ tục theo quy định. Việc ông L yêu cầu hủy 02 Quyết định trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Công văn số 1361/UBND-NC ngày 03/4/2023, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q ***trình bày*:**

Năm 2021, khi nhận được phản ánh về việc một số hộ dân đã xây dựng lấn đất bãi bồi dọc tuyến kè bờ bắc Sông V, Ủy ban nhân dân thị trấn S đã tổ chức kiểm tra, phát hiện và lập biên bản hiện trường đối với các trường hợp cơi nới xây dựng lấn chiếm đất dọc bờ kè Sông Vệ do Ủy ban nhân dân thị trấn S quản lý, trong đó có trường hợp ông Trương Văn L lấn, chiếm diện tích 96m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 281, tờ bản đồ số 10, thị trấn S *(bản đồ VLAP năm 2011),* diện tích 198,6m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, do Ủy ban nhân dân thị trấn S quản lý. Trên cơ sở Biên bản vi phạm hành chính, biên bản xác minh tình tiết của vụ việc và theo quy định của pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Trương Văn L về hành vi lấn, chiếm đất, với hình thức phạt chính: Phạt tiền 8.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn, chiếm.

Không đồng ý việc xử phạt vi phạm hành chính, ông Trương Văn L phát sinh đơn khiếu nại đề ngày 29/11/2021 khiếu nại Quyết định 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T xử phạt vi phạm hành chính đối với ông.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã thụ lý và giải quyết khiếu nại lần đầu tại Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 giữ nguyên Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021.

Không thống nhất, ông Trương Văn L phát sinh đơn đề ngày 14/02/2022 khiếu nại lần hai đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T xử phạt vi phạm hành chính đối với ông và yêu cầu hủy bỏ các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 về xử phạt vi phạm hành chính đối với ông và quyết định số 247/QĐ-UBND ngày

21/01/2022 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông, cho phép ông tiếp tục sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất.

Ngày 14/4/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 472/QĐ-UBND thụ lý và giao Chánh Thanh tra tỉnh xác minh nội dung khiếu nại lần hai của ông Trương Văn L. Trên cơ sở kết quả xác minh của Thanh tra tỉnh tại Báo cáo số 104/BC-TTT ngày 25/8/2022 và kết quả đối thoại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Trương Văn L, theo đó không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của ông.

Ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q đối với nội dung vụ kiện:

Phần diện tích đất 96m^2 do ông Trương Văn L sử dụng, bị xử phạt vi phạm hành chính, đang khiếu nại cho rằng mình có quyền sử dụng đất hợp pháp, đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên ông Trương Văn L không có bất kỳ các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; đồng thời, ông Trương Văn L bắt đầu lấn chiếm sử dụng xây dựng công trình trên đất từ năm 2013, sau ngày 01/7/2004. Do đó, căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013, điểm b Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, ông Trương Văn L không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích này.

Mặt khác, phần diện tích 96m^2 nằm trong thửa đất số 281, tờ bản đồ số 10 *(Bản đồ VLAP),* diện tích 198,6m^2, loại đất BHK, thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thị trấn S. Tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm, ông Trương Văn L là người sử dụng đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân thị trấn S quản lý để xây dựng công trình mà không có giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng, do đó căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai xác định ông Trương Văn L có hành vi lấn chiếm đất do Ủy ban nhân dân thị trấn S quản lý. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Trương Văn L có hành vi lấn chiếm đất theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 5 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai là có cơ sở.

Ủy ban nhân dân thị trấn S và các cơ quan chức năng của Ủy ban nhân dân huyện T đã lập Biên bản vi phạm hành chính, xác lập thủ tục trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối

với ông Trương Văn L đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng thời hạn, thời hiệu và trình tự, thủ tục theo các quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Như vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Trương Văn L có hành vi lấn chiếm đất theo quy định tại điểm a Khoản 2 và Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đảm bảo đúng theo quy định pháp luật. Việc ông Trương Văn L yêu cầu hủy bỏ Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông và Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông; cho phép ông tiếp tục sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất nêu trên, là không có căn cứ. Khiếu nại của ông Trương Văn L là sai.

Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 về việc giải quyết khiếu nại *(lần hai)* của ông Trương Văn L, theo đó công nhận và giữ nguyên nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T tại Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 là đúng. Yêu cầu ông Trương Văn L, Ủy ban nhân dân huyện T và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Trương Văn L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Xuân M ***trình bày:***

Bà Lê Thị Xuân M thống nhất với nội dung và yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị trấn S ***trình bày:*** về quy trình lập hồ sơ xử lý vi phạm hành chính, nguồn gốc đất và quá trình sử dụng từ trước đến nay, thời điểm xây dựng lấn chiếm đối với trường hợp ông Trương Văn L đã được UBND thị trấn S có văn bản Kết luận số 01/KL-UBND ngày 10/01/2022 và Kết luận số 02/KL-UBND ngày 10/01/2022. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 49/2023/HC- ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 3 và 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157, Điều 158, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358, khoản 1 Điều 359 Luật Tố

tụng hành chính; các Điều 10, 11, 100, khoản 2 Điều 141 và khoản 1 Điều 164 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; khoản 17 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; điểm a khoản 2, khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Phụ lục 1 đính kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ T3 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21, các Điều 27, 28, 29, 30, 31, 37, điểm h khoản 2 Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011; khoản 1 Điều 5, các Điều 7, 10, 12, 18, 21 và Điều 22 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Điều 1 Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn L về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Hủy Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Văn L.

- Hủy Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Trương Văn L.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 09/10/2023, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có đơn kháng cáo, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 19/10/2023, người khởi kiện có đơn kháng cáo bổ sung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm: người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ váo kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trương Văn L thì thấy:

Ủy ban nhân dân thị trấn S đã tổ chức kiểm tra, phát hiện và lập biên bản hiện trường đối với các trường hợp cơi nới xây dựng lấn chiếm đất dọc bờ kè Sông Vệ do Ủy ban nhân dân thị trấn S quản lý, trong đó có trường hợp ông Trương Văn L lấn, chiếm diện tích 96m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 281, tờ bản đồ số 10, thị trấn S *(bản đồ VLAP năm 2011),* diện tích 198,6m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, do Ủy ban nhân dân thị trấn S quản lý. Trên cơ sở Biên bản vi phạm hành chính, biên bản xác minh tình tiết của vụ việc và theo quy định của pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Trương Văn L về hành vi lấn, chiếm đất, với hình thức phạt chính: Phạt tiền 8.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn, chiếm.

Ngày 29/11/2021, ông Trương Văn L làm đơn khiếu nại Quyết định 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T xử phạt vi phạm hành chính.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã thụ lý và giải quyết khiếu nại lần đầu tại Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 giữ nguyên Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021.

Ngày 14/02/2022, ông Trương Văn L làm đơn khiếu nại lần hai đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q đối với Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T xử phạt vi phạm hành chính đối với ông và yêu cầu hủy bỏ các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T số: 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 về xử phạt vi phạm hành chính đối với ông và số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông, cho phép ông tiếp tục sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất.

Ngày 14/4/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 472/QĐ-UBND thụ lý và giao Chánh Thanh tra tỉnh xác minh nội dung khiếu nại lần hai của ông Trương Văn L. Trên cơ sở kết quả xác minh của Thanh tra tỉnh tại Báo cáo số 104/BC-TTT ngày 25/8/2022 và kết quả đối thoại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Trương Văn L, theo đó không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của ông.

Không đồng ý với các quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q, ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy: Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2021 và Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T; Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 7, khoản 4 Điều 32, khoản 2 và khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính tiến hành thụ lý, giải quyết là đúng pháp luật.

[2] ***Xem xét về tính hợp pháp Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC thì thấy:***

[2.1] Về trình tự, thủ tục, thời hạn và thẩm quyền ban hành:

Ngày 15/10/2021, Tổ công tác của Ủy ban nhân dân thị trấn S lập Biên bản kiểm tra hiện trường xác định ông Trương Văn L lấn, chiếm diện tích 96m^2 thuộc một phần thửa đất số 281, tờ bản đồ số 10, thị trấn S (bản đồ VLAP năm 2010), diện tích 198,6m^2; loại đất trồng cây hàng năm khác, do Ủy ban nhân dân thị trấn S quản lý. Cùng ngày, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn S lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai đối với ông Trương Văn L. Do mức xử phạt vượt thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn S chuyển toàn bộ hồ sơ kèm theo Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 25/10/2021 đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X theo thẩm quyền. Ngày 27/10/2021, Ủy ban nhân dân huyện C Công văn số 2921/UBND giao phòng Tư pháp kiểm tra trình tự, thủ tục; qua kiểm tra phòng Tư pháp có Công văn số 82/PTP ngày 28/10/2021, phòng T2 có Tờ trình số 219/TTr-TNMT ngày 29/10/2021 kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G thời gian xác minh tình tiết vụ việc và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T tại Công văn số 2962/UBND ngày 29/10/2021. Trên cơ sở kết quả xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính tại Biên bản ngày 16/11/2021. Phòng T2 có Tờ trình số 420/TTr-TNMT ngày 20/11/2021, phòng Tư pháp có ý kiến tại Công văn số 99/PTP ngày 22/11/2021. Ngày 22/11/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 21 xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Trương Văn L về hành vi lấn, chiếm đất.

Căn cứ vào Điều 6, khoản 2 Điều 38, các Điều 57, 58, 66, 67 và Điều 68 Luật xử lý vi phạm hành chính; điểm a khoản 2, khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/9/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 21 là đúng thẩm quyền, đúng biểu mẫu, đảm bảo thời hạn, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về nguồn gốc thửa đất số 281, tờ bản đồ số 10 (Bản đồ VLAP), thị trấn S, diện tích 198,6m^2, loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK). Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo bản đồ lập năm 1993, phần diện tích 198,6m^2 (trong đó có 96m^2 do vợ chồng ông Trương Văn L, bà Lê Thị Xuân M đang quản lý, sử dụng) nêu trên không được thể hiện số thửa, diện tích.

Theo hồ sơ cân đối giao đất thực hiện theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, được Ủy ban nhân dân thị trấn S lập năm 1998, phần diện tích 198,6m^2 không được cân đối giao cho bất kỳ cá nhân nào quản lý, sử dụng, cũng như không thể hiện số hiệu thửa đất, diện tích, tứ cận.

Theo Bản đồ được thực hiện theo Dự án VLAP trên địa bàn thị trấn S, huyện T vào năm 2011, phần diện tích 198,6m^2 được xác định thuộc thửa đất có số hiệu 281, tờ bản đồ số 10.

Như vậy, có căn cứ xác định trước những năm 1993 đến năm 2011, phần diện tích 198,6m^2 chưa được bất kỳ cá nhân, tổ chức nào đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Đến năm 2012, thửa đất 281 này (gồm cả diện tích ông L lấn chiếm 96m^2) được đăng ký kê khai trong Sổ mục kê đất, quyển số 1, trang 99 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 28/9/2012, thể hiện thuộc quyền quản lý, sử dụng của Ủy ban nhân dân thị trấn S.

[2.3] Năm 1995, vợ chồng ông L, bà M nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất từ bà Nguyễn Thị Minh B. Năm 2004, vợ chồng ông L, bà M lập hồ sơ đăng ký cấp quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã nhận chuyển nhượng từ bà B và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/9/2004, thửa đất 2186, tờ bản đồ số 2, thị trấn S, diện tích 125m^2, mục đích sử dụng là đất ở và có trích lục bản đồ kèm theo trong Giấy chứng nhận. Năm 2011, ông L và bà M được Ủy ban nhân dân huyện T cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành BH 845885, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01002, ngày 01/12/2011, thửa đất số 144, tờ bản đồ số 10, diện tích 124,3m^2, mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị và có sơ đồ thửa đất kèm theo trong giấy chứng nhận (cấp theo Dự án VLAP). Ngoài ra, ông L, bà M không đăng ký kê khai và cũng không được Nhà nước công nhận bất kỳ phần diện tích đất nào khác kề bên thửa đất số 144 nêu trên. Kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 2004 và được cấp đổi lại Giấy chứng nhận vào năm 2011, vợ chồng ông L, bà M đã biết được phần diện tích đất mà ông, bà được công nhận là 125m^2 (năm 2011 là 124,3m^2), mục đích sử dụng là đất ở, nhưng ông L, bà M không có bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất mà ông, bà được công nhận. Do đó có căn cứ xác định, diện tích mà ông L, bà M đã nhận chuyển nhượng của bà B là 125m^2 (năm 2011 là 124,3m^2). Đối với phần diện tích 96m^2 mà ông L, bà M xây dựng công trình trên đất và bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T xử phạt vi phạm hành chính, không nằm trong phần diện tích đất đã nhận chuyển nhượng từ bà B.

Nguồn gốc của thửa đất số 281, tờ bản đồ số 10, thị trấn S là đất bãi bồi ven sông, được hình thành do sự bồi đắp dần dần hàng năm của Sông V, không

phải là đất hoang hóa có từ xa xưa, không được ông L, bà M khai hoang. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của ông L thừa nhận đối với diện tích 96m^2 thuộc một phần thửa đất số 281 trên không được vợ chồng ông L, bà M đăng ký kê khai theo quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, ông L, bà M cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh phần diện tích đất này đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng. Ngoài ra, ông L, bà M cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh các công trình xây dựng trên 96m^2, được xây dựng từ trước năm 2012. Do đó, ông L, bà M không chứng minh được ông bà là người có quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 141 và khoản 1 Điều 164 Luật Đất đai năm 2013 "*Đất bãi bồi ven sông, ven biển thuộc địa phận xã, phường, thị trấn nào thì do Ủy ban nhân dân cấp xã đó quản lý*", "*Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất chưa sử dụng tại địa phương và đăng ký vào hồ sơ địa chính*", nên việc Ủy ban nhân dân thị trấn S đăng ký quản lý đối với thửa đất 281 trong Sổ mục kê vào năm 2012 là phù hợp và đúng quy định.

Do đó có căn cứ xác định quyền quản lý, sử dụng thửa đất 281, tờ bản đồ số 10 thuộc về Ủy ban nhân dân thị trấn S. Thiếu sót của Ủy ban nhân dân thị trấn S là không kịp thời phát hiện, ngăn chặn việc các hộ dân, trong đó có vợ chồng ông L, bà M, lấn chiếm đất thuộc sự quản lý của Nhà nước và xây dựng công trình trái phép trên đất nông nghiệp.

[2.4] Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Đất đai năm 2013, nguyên tắc khi sử dụng đất là "*Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất*".

Thửa đất số 281, tờ bản đồ số 10 (Bản đồ VLAP), thị trấn S, diện tích 198,6m^2, được xác định là loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) thuộc nhóm đất nông nghiệp nên không được xây dựng bất kỳ công trình kiến trúc vững chắc trên đất. Việc, vợ chồng ông L, bà M xây dựng các công trình như móng được xây bằng gạch; tường xây gạch chưa tô trát xi măng; mái lợp tôn xi măng; nền đổ bê tông cốt thép; trụ bê tông cốt thép, là vi phạm quy định của pháp luật khi tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép, theo điểm d khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai năm 2013 "*Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp*". Hành vi tự ý chuyển mục đích sử đất trái phép của ông L, bà M thuộc trường hợp phải bị xử lý vi phạm hành chính được quy định tại điểm a khoản 2, khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ "*trường hợp lấn, chiếm đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn thì hình thức và mức xử phạt như sau: a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích đất lấn,*

chiếm dưới 0,05 héc ta". Do thửa đất 281 nằm tại thị trấn S, thuộc khu vực đô thị, nên ông L, bà M phải chịu gấp 02 lần mức hình phạt được quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định 91 đã viện dẫn ở trên "*Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này) tại khu vực đô thị thì mức xử phạt bằng 02 lần mức xử phạt đối với loại đất tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và mức phạt tối đa không quá 500.000.000 đồng đối với cá nhân, không quá 1.000.000.000 đồng đối với tổ chức*"; và buộc phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định khoản 7 Điều này "*Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với các hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 của Điều này và buộc trả lại đất đã lấn, chiếm*".

[2.5] Trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của ông L trình bày: Đối với diện tích 96m^2, sau khi ông L nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Minh B thì ông đã xây dựng công trình trên đất, sử dụng đến năm 2021 thì tiếp tục cơi nới, tu sửa nhưng UBND thị trấn S mới xử phạt, đến thời điểm bị lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính vào năm 2021 thì việc xử phạt hành chính đã hết thời hiệu xử phạt và tại Báo cáo số 54/BC-UBND của UBND thị trấn S cũng đã xác nhận diện tích trên không do UBND thị trấn S quản lý nên việc Chủ tịch UBND huyện T xử phạt hành chính là không đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ quy định tại Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thì hành vi lấn, chiếm đất được xác định là hành vi vi phạm đang được thực hiện, thời hiệu xử phạt được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai là hai năm. Tính đến ngày 22/11/2021, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC về xử phạt vi phạm hành chính đối với ông L là đảm bảo quy định về thời hiệu xử phạt. Việc ông L cho rằng thời hiệu xử phạt đã hết là không có căn cứ. Mặt khác, như đã nhận định ở trên, ông L, bà M không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định thì việc Ủy ban nhân dân thị trấn S đăng ký quản lý đất bãi bồi, ven sông (trong đó có thửa đất 281) trong Sổ mục kê vào năm 2012 là có căn cứ.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai với ông Trương Văn L là đúng quy định của pháp luật.

[3] Đối với yêu cầu hủy Quyết định 247/QĐ-UBND và Quyết định 1448/QĐ-UBND:

[3.1] Về trình tự, thủ tục, thời hạn và thẩm quyền ban hành Quyết định:

Ngày 29/11/2021, ông L có đơn khiếu nại Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 18

Luật Khiếu nại năm 2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu là đúng thẩm quyền.

Ngày 09/12/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T thụ lý và giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại của người khiếu nại. Sau khi thụ lý, người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G nhiệm vụ đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, làm việc với người khiếu nại và các cơ quan có liên quan. Quá trình giải quyết, do hết thời hạn giải quyết khiếu nại nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã có quyết định gia hạn thời hạn giải quyết khiếu nại. Sau đó, Tổ xác minh đã có Báo cáo gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. Ngày 19/01/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã tiến hành đối thoại với người khiếu nại nhưng không thành nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 247 giải quyết khiếu nại của ông L. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 247 là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định tại Điều 18, Điều 30 và Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011; các Điều 7, 10, 12, 18, 21 và Điều 22 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Điều 1 Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013.

Ngày 14/02/2022, ông L khiếu nại lần hai đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ Quyết định số 21 và Quyết định số 247 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Ngày 14/4/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 474/QĐ-UBND thụ lý và giao Chánh Thanh tra tỉnh xác minh nội dung khiếu nại lần hai của ông Trương Văn L. Trên cơ sở kết quả xác minh của Thanh tra tỉnh tại Báo cáo số 110/BC-TTT ngày 29/8/2022 và kết quả đối thoại ngày 21/9/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Trương Văn L, theo đó không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của ông. Tuy nhiên, nhận thấy từ khi thụ lý đến khi ban hành Quyết định số 1448, Chủ tịch UBND tỉnh Q có vi phạm thời hạn giải quyết khiếu nại theo Điều 37 của Luật Khiếu nại năm 2011 nhưng về các trình tự thủ tục khác, Chủ tịch UBND tỉnh Q đã thực hiện đúng quy định.

Căn cứ Điều 21, Điều 36 và Điều 39 Luật Khiếu nại năm 2011; các Điều 7, 10, 12, 18, 21 và Điều 22 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ; Điều 1 Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành Quyết định số 1448 là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền.

[3.2] Về tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 247/QĐ-UBND và Quyết định 1448/QĐ-UBND thì thấy:

Như đã phân tích, nhận định ở trên, ông L, bà M không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với phần diện tích 96m^2 thuộc một phần thửa đất số 281, tờ bản đồ số 10, thị trấn S; đây là loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) nên không được phép xây dựng bất kỳ công trình kiên cố trên đất nếu không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc ông L, bà M tự ý xây dựng móng được xây bằng gạch; tường xây gạch chưa tô trát xi măng; mái lợp tôn xi măng; nền đổ bê tông cốt thép; trụ bê tông cốt thép khi chưa được Ủy ban nhân dân thị trấn S, Ủy ban nhân dân huyện T cho phép là vi phạm quy định của pháp luật. Vì vậy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi lấn chiếm và sử dụng đất không đúng mục đích là đúng quy định của pháp luật. Nên, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định 247/QĐ-UBND về việc giải quyết nại lần đầu của ông L với nội dung giữ nguyên Quyết định số 21/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với ông L; và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành Quyết định số 1448/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông L, với nội dung công nhận và giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 247/QĐ-UBND, là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy, Bản án sơ thẩm đã bác các yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn L là đúng pháp luật. Tại phiên phúc thẩm, ông Trương Văn L kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ mới nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện ông Trương Văn L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trương Văn L, giữ nguyên quyết định Bản án hành chính sơ thẩm số 49/2023/HC- ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc ông Trương Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000139 ngày 08/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bản án phúc thẩm có lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thái